

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 208/2022/DS-PT  
Ngày 13-9-2022  
V/v kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Mai

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Ông Nguyễn Trung Dũng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23, 30 tháng 8 và 13 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 123/2022/TLPT-DS ngày 26 tháng 5 năm 2022 về việc “kiện đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2021/DS-ST ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã U, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2022/QĐPT-DS ngày 20 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị T, sinh năm 1952; địa chỉ: tổ 1, ấp Bình Hưng, xã Bạch Đằng, thị xã U, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lưu K, sinh năm 1973; hộ khẩu thường trú: số 171, tổ 19, khóm Long TH A, phường Long TH, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang; địa chỉ liên hệ: số 565, Huỳnh Văn Lũy, khu phố 3, phường Phú Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 14/8/2020); có mặt.

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1966; địa chỉ: số 322/1 tổ 6, khu phố 5, phường Uyên Hưng, thị xã U, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Phan Thị Kim H, sinh năm 1967; địa chỉ: ấp B, xã Văng Quới Tây, huyện Bình Đại, tỉnh B; chỗ ở hiện nay: tổ 6, khu phố 5, phường Uyên Hưng, thị xã U, tỉnh Bình Dương; có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Phạm Thị T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 11/8/2020, đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 21/01/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:*

Bà Phan Thị T buôn bán tại chợ Uyên Hưng, thị xã U nên quen biết vợ chồng bà Phan Thị Kim H và ông Nguyễn Hữu T1. Ông T1, bà H mở dịch vụ vận tải cho thuê xe ô tô và chạy xe ô tô nên ông T1 nói với bà T là xe ô tô bị hư hỏng nên mượn tiền bà T để sửa chữa thì bà T đồng ý. Do vậy, ngày 25/7/2013, bà H đến nhà bà T mượn 500.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 25/7/2013. Thời hạn mượn tiền là 10 tháng, kể từ ngày mượn tiền. Tại thời điểm lập giấy mượn tiền, chỉ có bà H đến nhà bà T, bà T giao tiền cho bà H. Theo giấy mượn tiền ngày 25/7/2013, bà H là người ký nhận tiền nhưng theo nội dung mượn tiền là nhằm mục đích tu sửa hai chiếc xe du lịch, là tài sản chung của vợ chồng bà H, ông T1. Hết thời hạn thỏa thuận, ông T1 vẫn không thanh toán tiền cho bà T nên năm 2017, bà T khởi kiện bà H nhưng bà H chuyển hộ khẩu về tỉnh B sinh sống, không còn sinh sống tại phường Uyên Hưng, thị xã U nên Tòa án đã ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Do ông T1, bà H vay tiền bà T nhưng không thanh toán theo đúng như thỏa thuận nên bà T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hữu T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền 500.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 11/8/2020, bà T chỉ yêu cầu ông T1 thanh toán số tiền 500.000.000 đồng. Tuy nhiên, việc bà H vay tiền là nhằm mục đích sửa chữa xe ô tô của bà H, ông T1, đây là nợ chung của vợ chồng ông T1 và bà H nên ngày 21/01/2021, bà T sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc ông T1 và bà H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền nêu trên.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà H, ông T1 đã thanh toán cho bà T 24.000.000 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là 476.000.000 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông T1, bà H liên đới thanh toán cho bà T 476.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

*Bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 vắng mặt, không có ý kiến trình bày trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Kim H trình bày:*

Vào khoảng năm 2013, bà H buôn bán tại chợ U thì quen biết bà Phạm Thị T. Bà H nhiều lần mượn tiền của con bà T nhưng không có biên nhận nợ. Do làm ăn thua lỗ, bà H không có khả năng trả tiền cho con bà T nên bà T lập

giấy mượn tiền đề ngày 25/7/2013, với số tiền 500.000.000 đồng. Nội dung giấy mượn tiền do bà T viết, kêu bà H ký tên nên bà H ký vì bà H không rành chữ. Theo nội dung giấy mượn tiền ghi mục đích mượn là tu sửa hai chiếc xe du lịch và thời hạn mượn tiền là 10 tháng. Bà H thừa nhận chữ ký trong giấy mượn tiền là của bà H, còn nội dung là do bà T viết, không có việc mượn tiền để sửa xe ô tô như bà T viết trong giấy mượn tiền, mà mượn tiền là để chơi hụi. Việc bà H vay tiền của bà T, ông Nguyễn Hữu T1 không biết. Đến năm 2015, khi bà H chơi hụi bị thua lỗ, bị các chủ hụi khởi kiện nên vợ chồng bà H, ông T1 xảy ra mâu thuẫn, bà H chuyển về tỉnh B sinh sống. Sau khi bà H trở về nhà tại phường Uyên Hưng, thị xã U sinh sống thì có mở quán cơm để buôn bán và đã đến nhà bà T trả mỗi tháng 2.000.000 đồng, đến nay đã trả được 24.000.000 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là 476.000.000 đồng. Bà H xác định đây là nợ riêng của bà H, không liên quan gì đến ông Nguyễn Hữu T1 nên trước yêu cầu khởi kiện của bà T, bà H chịu trách nhiệm trả cho bà T số tiền này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm 48/2021/DS-ST ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã U, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 về việc Kiện đòi tài sản.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Kim H về việc Kiện đòi tài sản.

Buộc bà Phan Thị Kim H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị T 476.000.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi tuyên án sơ thẩm, ngày 20/12/2021, nguyên đơn bà Phạm Thị T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị T, sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Nguyễn Hữu T1 cùng vợ là bà Phan Thị Kim H có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà Phạm Thị T số tiền 474.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông T1, bà H liên đới trả số tiền nợ 474.000.000 đồng (do sau khi có bản án sơ thẩm bà H đã trả được 2.000.000 đồng), đề nghị xem xét lại phần án phí của bà H vì bà H chưa đủ 60 tuổi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm miễn án phí là không đúng. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- *Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:*

Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung: Theo đơn khởi kiện ban đầu, nguyên đơn bà T khởi kiện đối với bị đơn ông T1, yêu cầu ông T1 trả số tiền là 476.000.000 đồng. Sau đó, nguyên đơn khởi kiện bổ sung đối với bà H, yêu cầu bà H và ông T1 liên đới trả nợ nhưng cấp sơ thẩm không xác định bà H là bị đơn. Tuy nhiên, cấp phúc thẩm có thể khắc phục được, xác định lại tư cách tố tụng của bà H. Về kháng cáo của nguyên đơn: Nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh ông T1 có việc vay mượn và ông T1 có sử dụng tiền vay để phục vụ cuộc sống gia đình nên ông T1 không có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn. Bản án sơ thẩm là có căn cứ, tuy nhiên sau khi xét xử thì bà H có thanh toán cho nguyên đơn một số tiền, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự để sửa về số tiền bà H phải trả cho nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Hữu T1.

[2] Theo đơn khởi kiện ngày 11/8/2020, bà Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hữu T1 thanh toán số tiền 500.000.000 đồng. Tại Thông báo thụ lý vụ án số 182/2020/TB-TLVA ngày 06/10/2020, Tòa án xác định ông Nguyễn Hữu T1 là bị đơn, bà Phan Thị Kim H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ngày 21/01/2021, bà T sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện (bút lục 50), yêu cầu ông T1 và bà H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà T số tiền 492.000.000 đồng. Tại thông báo về việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 21/01/2021 (bút lục 52), Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định lại yêu cầu khởi kiện theo đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện của nguyên đơn nhưng vẫn không thay đổi địa vị tố tụng của bà là không đúng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, việc xác định sai tư cách tố tụng cũng không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án và không ảnh hưởng đến các quyền lợi của các đương sự.

[3] Tại thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện (bút lục 17), Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu nguyên đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ là Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân thị xã U liên quan đến tranh chấp giữa bà T với bà H (bà T khởi kiện đối với bà H về việc yêu

cầu thanh toán số tiền 500.000.000 đồng). Tại đơn phúc đáp của bà T (bút lục 21), bà T xác định bà T chưa nhận được quyết định đình chỉ vụ án (giữa bà T và bà H), bà T đề nghị Tòa án trích lục và đưa vào hồ sơ vụ án. Trong hồ sơ vụ án không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực hay chưa, nguyên đơn có quyền khởi kiện lại hay không nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiếp tục thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập chứng cứ là Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 36/2018/QĐST-DS ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã U, nội dung quyết định tuyên dương sự được quyền nộp lại đơn khởi kiện, do đó việc thụ lý của Tòa án cấp sơ thẩm vẫn đảm bảo quy định tại Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Quá trình tố tụng, bà H xác định số tiền vay 500.000.000 đồng là bà H vay của con bà T là bà Cao Thị Minh Hương. Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2020 (bút lục 30) bà H khai bà H buôn bán tại chợ U, có quen bà T, bà H có mượn tiền con của bà T, mượn nhiều lần nhưng không có biên nhận. Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2022, bà H xác định bà H mượn tiền của con bà T tên là Hương để chơi hụi, số tiền thực tế mượn là 350.000.000 đồng, mục đích mượn tiền là để cho người khác mượn, bà H lấy lãi; bà H đã trả cho bà Hương 02 lần với tổng số tiền 6.000.000 đồng, sau đó bà H trả tiếp cho bà T 13 lần, mỗi lần 2.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu các bên đương sự cung cấp họ tên, địa chỉ của bà Hương để tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng đương sự không cung cấp được và Tòa án cũng đã tiến hành xác minh tại Công an xã Bạch Đằng nhưng không xác định được nên không có cơ sở xem xét lời trình bày của bà H về số tiền nợ 350.000.000 đồng.

[5] Theo chứng cứ có trong vụ án và trình bày của bà H, bà H thừa nhận có ký tên vào giấy mượn tiền ngày 25/7/2013 nhưng cho rằng do không biết nhiều chữ nên nội dung bà T ghi mục đích mượn tiền sửa chữa xe ô tô là không chính xác, thực chất bà H mượn tiền để cho người khác mượn kiếm lời. Tại cấp phúc thẩm, bà H cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh mục đích mượn tiền của bà T, gồm: Giấy mượn tiền của bà Đỗ Thị Thu Trang (tên thường gọi là Giàu) có nội dung bà Trang mượn tiền của bà H hai trăm năm chục triệu đồng (250.000.000 đồng) và giấy mượn tiền của bà Nguyễn Thị Mỹ H, mượn số tiền 100.000.000 đồng. Do đó, bà H xác định chỉ có một mình bà H có trách nhiệm trả nợ cho bà T, còn ông T1 không biết gì về nợ này, nên ông T1 không phải liên đới trả nợ.

[6] Xét thấy, bà H cung cấp chứng cứ là các giấy tờ người khác vay tiền của bà H. Tuy nhiên các giấy tờ này phát sinh trước thời điểm bà H ký giấy mượn tiền bà T nên không có cơ sở xác định có phải nguồn tiền bà H cho người khác mượn có phải là vay của bà T hay không. Như vậy, ngoài chứng cứ là Giấy mượn tiền ngày 25/7/2013 thì các bên không có chứng cứ trực tiếp nào khác chứng minh quan hệ vay – nợ. Bà H thừa nhận có nợ bà T 500.000.000 đồng như nội dung giấy mượn tiền đã xác định tuy nhiên không thừa nhận mục đích mượn tiền là để sửa hai chiếc xe ô tô nhưng không có chứng cứ chứng minh

mục đích thực sự nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét lời trình bày của bà H.

[7] Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2022, bà H trình bày bà H và ông T1 chưa ly hôn và đang sống cùng địa chỉ số 322/1, tổ 6, khu phố 5, phường Uyên Hưng; hai người có 03 người con chung, hai người con đã lập gia đình và ra ở riêng, còn một người đang học đại học và sống ở Sài Gòn. Như vậy, bà H và ông T1 vẫn là vợ chồng. Mặc dù Giấy mượn tiền không có chữ ký của ông T1 nhưng khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và được sử dụng vào mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh chung của gia đình đồng thời bà H cho rằng mượn tiền cho người khác vay để lấy lãi, như vậy trường hợp mục đích thực sự cho vay lấy lãi thì cũng nhằm phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Theo quy định tại Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, tại thời điểm vay nợ, bà H và ông T1 chưa ly hôn nên phải chịu trách nhiệm chung đối với khoản nợ của bà T. Cấp sơ thẩm xác định nợ riêng của bà H là chưa phù hợp, do đó cần chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm, buộc ông T1, bà H liên đới thanh toán số tiền còn nợ bà T. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn xác định số tiền bà H đã trả cho bà T là 28.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 472.000.000 đồng chưa thanh toán nên ông T1 và bà H phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà T 472.000.000 đồng.

[8] Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị sửa án sơ thẩm là phù hợp.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: ông T1 và bà H phải liên đới chịu 22.880.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: người kháng cáo không phải chịu.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các Điều 147, 148, 296, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị T.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2021/DS-ST ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã U, tỉnh Bình Dương như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T đối với ông Nguyễn Hữu T1 và bà Phan Thị Kim H về việc kiện đòi tài sản.

Buộc ông Nguyễn Hữu T1 và bà Phan Thị Kim H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Phạm Thị T 472.000.000 đồng (bốn trăm bảy mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn Hữu T1 và bà Phan Thị Kim H phải liên đới chịu 22.880.000 đồng (hai mươi hai triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Phạm Thị T không phải chịu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 13/9/2022/.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã U;
- TAND thị xã U;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Mai**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA**

**Nguyễn Trung Dũng    Nguyễn Thị Duyên Hằng**

**Nguyễn Ngọc Mai**